TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2020

Hà Nội, Tháng 01 năm 2021

NỘI DUNG Trang

Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.910.447.433.521**	**6.225.662.685.381**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**877.984.661.352**	**1.010.899.643.547**
1. Tiền	111		486.736.754.318	598.651.736.513
2. Các khoản tương đương tiền	112		391.247.907.034	412.247.907.034
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.629.444.641.623**	**4.504.061.736.320**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.070.578.844.790	3.838.186.585.041
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	807.462.748.224	882.411.483.737
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	377.105.669.770	377.105.669.770
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	553.915.593.534	544.466.966.319
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.179.618.214.695)	(1.138.108.968.547)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**292.622.988.439**	**583.605.459.272**
1. Hàng tồn kho	141		292.622.988.439	583.605.459.272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**110.395.142.107**	**127.095.846.242**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	3.481.526.118	5.488.995.262
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		71.278.532.465	85.870.549.512
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	35.635.083.524	35.736.301.468
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**793.877.740.479**	**791.981.854.592**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**9.501.000.000**	**9.501.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	9.501.000.000	9.501.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**108.180.917.523**	**126.100.809.124**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	78.520.457.470	90.297.253.782
- Nguyên giá	*222*		*421.620.554.903*	*425.056.095.210*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(343.100.097.433)*	*(334.758.841.428)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	18.648.233.123	24.240.138.748
- Nguyên giá	*225*		*24.387.807.273*	*33.654.147.273*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		*(5.739.574.150)*	*(9.414.008.525)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.012.226.930	11.563.416.594
- Nguyên giá	*228*		*12.335.728.212*	*12.335.728.212*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(1.323.501.282)*	*(772.311.618)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11**	**22.340.959.530**	**24.646.115.682**
- Nguyên giá	231		57.127.963.520	57.127.963.520
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(34.787.003.990)	(32.481.847.838)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.12**	**39.604.894.302**	**39.604.894.302**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39.604.894.302	39.604.894.302
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**566.560.569.669**	**577.554.020.795**
1. Đầu tư vào công ty con	251		96.904.048.828	96.904.048.828
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		357.771.117.847	357.771.117.847
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162.410.715.985	162.410.715.985
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(50.525.312.991)	(39.531.861.865)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**47.689.399.455**	**14.575.014.689**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	46.823.959.455	13.573.254.689
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		865.440.000	1.001.760.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**6.704.325.174.000**	**7.017.644.539.973**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5.799.363.405.459**	**6.084.546.717.339**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5.780.308.954.030**	**6.061.489.821.581**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	3.736.739.540.405	3.820.833.311.824
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	251.381.429.180	295.571.236.136
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	149.924.657	1.219.721.205
4. Phải trả người lao động	314		14.054.388.452	43.666.679.959
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	469.089.794.387	924.924.290.784
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		743.512.887	743.512.887
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	46.965.633.647	35.055.397.115
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	1.192.730.816.303	878.661.474.559
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		68.453.914.112	60.814.197.112
II. Nợ dài hạn	**330**		**19.054.451.429**	**23.056.895.758**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		16.297.475.890	16.884.282.804
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	883.626.839	918.582.854
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	1.873.348.700	5.254.030.100
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**904.961.768.541**	**933.097.822.634**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.20	**903.067.420.981**	**930.336.475.074**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	797.261.040.000
- *Vốn góp của chủ sở hữu*	*411a*		*797.261.040.000*	*797.261.040.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.632.200.000	50.751.510.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.174.180.981	82.323.925.074
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*14.859.893.027*	*19.388.276.449*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*21.314.287.954*	*62.935.648.625*
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		**1.894.347.560**	**2.761.347.560**
1. Nguồn kinh phí	431		1.894.347.560	2.761.347.560
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**6.704.325.174.000**	**7.017.644.539.973**

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LẠI VIỆT TÂN	TÔ PHI SƠN	LÊ VĂN TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.535.767.262.901	1.945.288.675.641	4.785.170.526.221	5.580.753.988.892
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.535.767.262.901	1.945.288.675.641	4.785.170.526.221	5.580.753.988.892
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.505.754.044.209	1.758.121.311.678	4.611.245.034.745	5.372.466.370.596
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.013.218.692	187.167.363.963	173.925.491.476	208.287.618.296
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.161.518.616	27.037.908.025	75.723.510.467	330.646.991.617
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	26.807.421.680	36.737.462.502	146.969.514.909	177.621.673.790
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*21.128.255.693*	*17.119.278.221*	*87.757.605.280*	*71.702.609.113*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.977.268.452	204.164.930.674	75.486.954.179	320.988.929.421
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.390.047.176	(26.697.121.188)	27.192.532.855	40.324.006.702
11. Thu nhập khác	31	VI.5	3.714.333.226	27.179.703.964	4.759.031.370	36.894.280.951
12. Chi phí khác	32	VI.6	25.799.760	306.602.200	124.829.171	665.745.462
13. Lợi nhuận khác	40		3.688.533.466	26.873.101.764	4.634.202.199	36.228.535.489
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.078.580.642	175.980.576	31.826.735.054	76.552.542.191
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	5.913.120.063	2.233.734.760	10.376.127.100	14.618.653.566
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		190.560.000	(1.001.760.000)	136.320.000	(1.001.760.000)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		974.900.579	(1.055.994.184)	21.314.287.954	62.935.648.625

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LẠI VIỆT TÂN	TÔ PHI SƠN	LÊ VĂN TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	*20*	**(437.177.480.425)**	**(962.112.612.514)**
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*	***31.826.735.054***	***76.552.542.191***
2. Điều chỉnh cho các khoản		***117.633.304.670***	***103.435.680.749***
+ Khấu hao tài sản cố định	02	20.497.611.888	24.491.427.683
+ Các khoản dự phòng	03	52.502.697.274	316.559.564.096
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	6.745.681.834	(629.852.461)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(49.870.291.606)	(308.688.067.682)
+ Chi phí lãi vay	06	87.757.605.280	71.702.609.113
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*	***149.460.039.724***	***179.988.222.940***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(134.672.157.088)	(595.627.718.729)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	290.982.470.833	(184.671.820.821)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(618.502.557.275)	(263.485.757.942)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(31.243.235.622)	1.558.698.612
- Tiền lãi vay đã trả	14	(75.809.887.858)	(87.726.520.175)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.525.153.139)	(10.315.127.399)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(867.000.000)	(1.832.589.000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	*30*	**26.402.100.576**	**489.401.577.204**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(273.610.910)	(1.390.199.327)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.506.555.350	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	460.683.043.161
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.169.156.136	30.108.733.370
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	*40*	**278.848.699.369**	**(187.079.567.259)**
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.488.031.341.738	1.969.305.824.167
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.172.889.159.994)	(2.119.373.504.801)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4.453.521.400)	(5.168.681.400)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.839.960.975)	(31.843.205.225)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	*50*	**(131.926.680.480)**	**(659.790.602.569)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	*60*	***1.010.899.643.547***	***1.670.870.717.946***
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(988.301.715)	(180.471.830)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	*70*	**877.984.661.352**	**1.010.899.643.547**

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
LẠI VIỆT TÂN	TÔ PHI SƠN	LÊ VĂN TUẤN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 16 tháng 8 năm 2017 với mã chứng khoán là LLM.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chính thức chuyển đổi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), vốn điều lệ là 797.261.040.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xuất khẩu lao động, vật tư, thiết bị, công nghệ về lắp máy và xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình, bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải, hàng hóa, các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công và vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông và đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây truyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất cho Tổng Công ty và ngoài xã hội; đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa người lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây truyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải; làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 05 Công ty con, 11 Công ty liên kết, cụ thể:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2020	Hoạt động kinh doanh chính
Các Công ty con				
Công ty Cổ phần LILAMA 5	Thanh Hóa	51,00%	51.497.910.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 7	Đà Nẵng	51,00%	50.000.000.000	Xây lắp
'LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD	Brunei	99,00%	68.490.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA	Ninh Bình	51,00%	32.651.550.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	9.600.000.000	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp
Các Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần LILAMA 10	Hà Nội	36,00%	98.900.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 18	Tp HCM	36,00%	93.886.820.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	Bắc Ninh	41,10%	75.762.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-3	Hải Dương	36,00%	82.793.610.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng LILAMA	Hà Nội	27,72%	250.000.000.000	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	104.712.780.000	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	4.400.000.000	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	Tp HCM	36,00%	48.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	35.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	Đồng Nai	35,06%	40.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	15.000.000.000	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Tổng Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí dịch vụ tư vấn tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch

lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản lỗ liên quan đến khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Tổng Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền	486.736.754.318	598.651.736.513
- Tiền mặt	*616.708.948*	*170.536.092*
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	*486.120.045.370*	*598.439.400.421*
- Tiền đang chuyển	-	*41.800.000*
Các khoản tương đương tiền	391.247.907.034	412.247.907.034
- Ngân hàng TMCP ngoại thương VN- CN Nam Hà Nội	*50.000.000.000*	*130.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Hội Sở Chính	*30.500.000.000*	*30.500.000.000*
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Chương Dương	*49.000.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội	*10.000.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	*251.747.907.034*	*251.747.907.034*
Cộng	**877.984.661.352**	**1.010.899.643.547**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Dài hạn

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào Công ty con	**96.904.048.828**	**(10.800.594.883)**	**86.103.453.945**	**96.904.048.828**	**(345.591.581)**	**96.558.457.247**
Cty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	8.492.667.900	-	8.492.667.900	8.492.667.900	-	8.492.667.900
Cty CP Lilama 5	9.180.000.000	(9.180.000.000)	-	9.180.000.000	-	9.180.000.000
Cty CP Lilama 7	7.905.000.000	-	7.905.000.000	7.905.000.000	-	7.905.000.000
LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD	64.336.340.000	-	64.336.340.000	64.336.340.000	-	64.336.340.000
Cty CP Tư vấn quốc tế LHT	6.990.040.928	(1.620.594.883)	5.369.446.045	6.990.040.928	(345.591.581)	6.644.449.347
b) Đầu tư vào Công ty liên kết	**357.771.117.847**	**(19.894.248.385)**	**337.876.869.462**	**357.771.117.847**	**(19.355.800.561)**	**338.415.317.286**
Cty CP TV thiết kế XD & CN Lilama	1.100.135.974	(127.874.526)	972.261.448	1.100.135.974	(127.874.526)	972.261.448
Cty CP Bất động sản Lilama	29.697.241.118	-	29.697.241.118	29.697.241.118	-	29.697.241.118
Cty CP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	-	3.907.800.000	3.907.800.000	-	3.907.800.000
Cty CP Lilama 10	52.111.309.091	-	52.111.309.091	52.111.309.091	-	52.111.309.091
Cty CP Lilama 18	86.688.820.750	-	86.688.820.750	86.688.820.750	-	86.688.820.750
Cty CP Lilama 69-1	28.832.055.556	-	28.832.055.556	28.832.055.556	-	28.832.055.556
Cty CP Lilama 69-3	37.785.837.458	-	37.785.837.458	37.785.837.458	-	37.785.837.458
Cty CP Lilama 45.1	18.908.271.421	(4.256.224.442)	14.652.046.979	18.908.271.421	(4.260.428.857)	14.647.842.564
Cty CP Lilama 45.4	5.188.680.200	(5.188.680.200)	-	5.188.680.200	(5.188.680.200)	-
Cty CP Lilama 45.3	7.002.100.000	-	7.002.100.000	7.002.100.000	-	7.002.100.000
Cty CP Đầu tư Xây dựng Lilama	86.548.866.279	(10.321.469.217)	76.227.397.062	86.548.866.279	(9.778.816.978)	76.770.049.301
c) Đầu tư vào đơn vị khác	**162.410.715.985**	**(19.830.469.723)**	**142.580.246.262**	**162.410.715.985**	**(19.830.469.723)**	**142.580.246.262**
Cty CP Chế tạo giàn khoan dầu khí	19.799.036.703	(19.799.036.703)	-	19.799.036.703	(19.799.036.703)	-
Công ty Cổ phần ĐTXD Lilama SHB	2.165.892.592	(31.433.020)	2.134.459.572	2.165.892.592	(31.433.020)	2.134.459.572
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	85.696.088.606	-	85.696.088.606
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	35.716.560.384	-	35.716.560.384
Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	16.169.971.505	-	16.169.971.505	16.169.971.505	-	16.169.971.505
Công ty CP Cơ - Điện - Môi trường	2.863.166.195	-	2.863.166.195	2.863.166.195	-	2.863.166.195

3. **Phải thu khách hàng**	31/12/2020	01/01/2020
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	2.714.055.714.143	2.442.190.381.552
- Ban điều hành DA Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	484.890.856.579	482.107.483.291
- Ban QLDA ĐT XD chuyên ngành dân dụng và CN Tỉnh Kiên Giang	29.322.324.000	78.740.566.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	93.038.469.571	103.202.330.026
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - VT4 Mở rộng	-	94.294.959.900
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	106.364.508.569	82.649.983.961
- Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La	4.466.015.221	16.129.562.000
- Thyssenkrupp Industrial Solutions AG	20.859.332.956	46.610.978.909
- LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD	146.413.089.510	187.068.659.127
- Công ty CP Bơm Châu Âu	50.148.529.607	44.580.451.663
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - Nghi Sơn 2	195.508.850.000	-
- DOOSAN HEAVY INDUSTRIES&CONSTRUCTION COLTD (SH1)	27.107.238.528	-
- Ban QLDA Điện lực dầu khí Long Phú	13.445.552.653	68.066.520.033
- Các khách hàng khác	184.958.363.453	192.544.708.579
Cộng	**4.070.578.844.790**	**3.838.186.585.041**

4. **Trả trước cho người bán**	31/12/2020	01/01/2020
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	453.752.587.741
- Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	36.779.711.051	-
- Công ty TNHH HAMON Việt Nam	36.562.591.545	-
- Công ty cổ phần Việt Xuân Mới Miền Nam	21.103.062.636	-
- Công ty TNHH Đức Châu	8.508.247.954	28.816.086.573
- Ban điều hành dự án nhà máy điện Vũng áng (XLDK)	46.716.011.731	46.716.011.731
- TCT CP Xây lắp dầu khí Việt Nam	5.924.601.234	33.768.077.581
- Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Anh	14.152.816.405	23.575.090.441
- Công ty CP Bơm Châu Âu	-	37.000.000.000
- Các khách hàng khác	183.963.117.927	258.783.629.670
Cộng	**807.462.748.224**	**882.411.483.737**

5. **Phải thu về cho vay**	31/12/2020	01/01/2020
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000	13.973.308.000
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	109.861.383.422	109.861.383.422
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	25.624.278.455
- Công ty Cổ phần LISEMCO	227.646.699.893	227.646.699.893
Cộng	**377.105.669.770**	**377.105.669.770**

6. **Phải thu khác**	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	553.915.593.534	-	544.466.966.319	-
- Phải thu về cổ phần hóa	*200.000.000*	-	*200.000.000*	-
- Tạm ứng	*1.985.163.722*	-	*2.234.725.098*	-
- Ký quỹ, ký cược	*1.000.000.000*	-	*1.000.000.000*	-
- Phải thu khác	*550.730.429.812*	-	*541.032.241.221*	-
b) Dài hạn	9.501.000.000	-	9.501.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	*9.501.000.000*	-	*9.501.000.000*	-
Cộng	**563.416.593.534**	-	**553.967.966.319**	-

7. **Hàng tồn kho**	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.113.888.100	-	18.568.307.679	-
Công cụ, dụng cụ	136.382.200	-	71.562.700	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	287.372.718.139	-	564.965.588.893	-
Cộng	**292.622.988.439**	-	**583.605.459.272**	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	87.582.752.216	14.277.473.746	277.959.874.346	8.345.559.660	36.890.435.242	425.056.095.210
Số tăng trong kỳ	-	146.000.000	9.284.340.000	109.610.910	-	9.539.950.910
- Mua trong năm	-	*146.000.000*	-	*109.610.910*	-	*255.610.910*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	*9.284.340.000*	-	-	*9.284.340.000*
Số giảm trong kỳ	-	499.304.303	-	211.909.091	12.264.277.823	12.975.491.217
- Thanh lý	-	*499.304.303*	-	*211.909.091*	*12.264.277.823*	*12.975.491.217*
Số dư cuối kỳ	87.582.752.216	13.924.169.443	287.244.214.346	8.243.261.479	24.626.157.419	421.620.554.903
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	40.012.187.716	8.045.089.716	243.518.146.018	7.371.388.060	35.812.029.918	334.758.841.428
Số tăng trong kỳ	3.050.734.800	1.403.232.346	15.989.001.725	558.327.712	314.403.864	21.315.700.447
- Khấu hao trong kỳ	*3.050.734.800*	*1.403.232.346*	*10.204.667.634*	*558.327.712*	*314.403.864*	*15.531.366.356*
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	*5.784.334.091*	-	-	*5.784.334.091*
Số giảm trong kỳ	-	499.304.303	-	210.862.316	12.264.277.823	12.974.444.442
- Thanh lý	-	499.304.303	-	210.862.316	*12.264.277.823*	*12.974.444.442*
Số dư cuối kỳ	43.062.922.516	8.949.017.759	259.507.147.743	7.718.853.456	23.862.155.959	343.100.097.433
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	47.570.564.500	6.232.384.030	34.441.728.328	974.171.600	1.078.405.324	90.297.253.782
Tại ngày cuối kỳ	44.519.829.700	4.975.151.684	27.737.066.603	524.408.023	764.001.460	78.520.457.470

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	33.654.147.273	33.654.147.273
Số tăng trong kỳ	-	-
- Thuê tài chính	-	-
Số giảm trong kỳ	9.266.340.000	9.266.340.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	9.266.340.000	*9.266.340.000*
Số dư cuối kỳ	24.387.807.273	24.387.807.273
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	9.414.008.525	9.414.008.525
Số tăng trong kỳ	2.109.899.716	2.109.899.716
- Khấu hao trong kỳ	*2.109.899.716*	*2.109.899.716*
Số giảm trong kỳ	5.784.334.091	5.784.334.091
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	*5.784.334.091*	*5.784.334.091*
Số dư cuối kỳ	5.739.574.150	5.739.574.150
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	24.240.138.748	24.240.138.748
Tại ngày cuối kỳ	18.648.233.123	18.648.233.123

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- *Mua trong kỳ*	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	772.311.618	772.311.618
Số tăng trong kỳ	-	551.189.664	551.189.664
- *Khấu hao trong kỳ*	-	*551.189.664*	*551.189.664*
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- *Mua lại TSCĐ thuê tài chính*	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.323.501.282	1.323.501.282
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	10.597.679.212	965.737.382	11.563.416.594
Tại ngày cuối kỳ	10.597.679.212	414.547.718	11.012.226.930

11. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất Động sản đầu tư	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	57.127.963.520	57.127.963.520
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	57.127.963.520	57.127.963.520
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	32.481.847.838	32.481.847.838
Số tăng trong kỳ	2.305.156.152	2.305.156.152
- *Khấu hao trong kỳ*	*2.305.156.152*	*2.305.156.152*
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	34.787.003.990	34.787.003.990
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	24.646.115.682	24.646.115.682
Tại ngày cuối kỳ	22.340.959.530	22.340.959.530

12. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	39.604.894.302	39.604.894.302	39.604.894.302	39.604.894.302
+ Xây dựng cơ bản	39.604.894.302	39.604.894.302	39.604.894.302	39.604.894.302
- *Đất khu phố 2 - Phước Long B - Q9-Tp.HCM*	*35.579.511.953*	*35.579.511.953*	*35.579.511.953*	*35.579.511.953*
- *Dự án Khu Văn phòng TCT tại đường vành đai 3*	*4.025.382.349*	*4.025.382.349*	*4.025.382.349*	*4.025.382.349*
Cộng	**39.604.894.302**	**39.604.894.302**	**39.604.894.302**	**39.604.894.302**

13. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	3.481.526.118	5.488.995.262
- Chi phí trả trước ngắn hạn BDA Nam Côn Sơn	*2.706.471.074*	*5.185.795.336*
- Các khoản khác	*775.055.044*	*303.199.926*
b) Dài hạn	46.823.959.455	13.573.254.689
- Chi phí trả trước Cơ quan Tổng công ty	*401.694.323*	*1.322.072.600*
- Giá trị thương hiệu	*262.929.483*	*1.314.647.443*
- Chi phí trả trước dài hạn BDA Sông Hậu 1	*33.439.992*	*17.510.214*
- Chi phí trả trước dài hạn BDA Long Sơn	*21.888.500.483*	*-*
- Chi phí trả trước dài hạn KCN Bắc Vinh	*2.658.802.881*	*1.180.507.025*
- Chi phí trả trước dài hạn cho thuê cẩu	*1.371.859.613*	*2.405.495.002*
- Chi phí trả trước dài hạn BDA Vân Phong	*16.424.030.272*	*-*
- Chi phí trả trước dài hạn BDA Nghi Sơn 2	*3.782.702.408*	*6.806.686.988*
- Chi phí trả trước dài hạn KCN Xi măng Tân Thắng	*-*	*526.335.417*
Cộng	**50.305.485.573**	**19.062.249.951**

14. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	3.736.739.540.405	3.736.739.540.405	3.820.833.311.824	3.820.833.311.824
- DOOSAN HEAVY INDUSTRIES&CONSTRUCTION	*1.904.371.912.851*	*1.904.371.912.851*	*1.933.262.671.341*	*1.933.262.671.341*
- Babcock & Wilcox Beijing Co.Ltd	*290.283.288.661*	*290.283.288.661*	*290.633.660.766*	*290.633.660.766*
- HAMONRESEARCH- COTTRELL ITALIA S.P.A	*43.098.404.296*	*43.098.404.296*	*35.091.809.827*	*35.091.809.827*
- Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	*191.529.707.251*	*191.529.707.251*	*191.760.883.723*	*191.760.883.723*
- Viện nghiên cứu cơ khí (NARIME)	*101.279.171.599*	*101.279.171.599*	*120.926.636.101*	*120.926.636.101*
- Công ty Cổ phần Lilama 10	*99.076.295.537*	*99.076.295.537*	*77.273.859.660*	*77.273.859.660*
- Dongfang Electric International Corporation	*46.992.893.123*	*46.992.893.123*	*47.049.613.574*	*47.049.613.574*
- Cty CP xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	*104.204.313.720*	*104.204.313.720*	*101.082.402.954*	*101.082.402.954*
- Flsmidth Koch GMBH	*82.334.021.236*	*82.334.021.236*	*82.433.398.449*	*82.433.398.449*
- Công ty Cổ phần Lilama 18	*141.718.306.256*	*141.718.306.256*	*202.956.369.095*	*202.956.369.095*
- Northern Heavy Industries Group	*45.375.288.000*	*45.375.288.000*	*45.430.056.000*	*45.430.056.000*
- Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Vạn Hội Phát	*24.983.106.632*	*24.983.106.632*	*45.432.636.999*	*45.432.636.999*
- Các đối tượng khác	*661.492.831.243*	*661.492.831.243*	*647.499.313.335*	*647.499.313.335*
Cộng	**3.736.739.540.405**	**3.736.739.540.405**	**3.820.833.311.824**	**3.820.833.311.824**

15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Liên danh TPSK - Thầu chính thi công gói thầu A1 - XNNM OLEFINS	46.585.297.517	-
- DOOSAN HEAVY INDUSTRIES&CONSTRUCTION COLTD (SH1)	-	31.700.826.042
- Chi nhánh BQLDA Khí Đông Nam Bộ - TCT khí Việt Nam - CTCP	17.786.090.112	62.885.910.137
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (tiếp theo)		
- CN TCT CP DVKT Dầu Khí Việt Nam - BDA NĐ Long Phú 1	40.733.518.297	40.621.122.445
- Thầu chính cung cấp và lắp đặt thiết bị DA NĐ Vân Phong 1	85.705.015.901	-
- BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT Bắc Ninh	-	38.500.000.000
- Hyundai Engineering Co.,Ltd - Hóa dầu Long Sơn	15.631.444.323	16.797.149.716
- Samsung Engineering- Thầu chính EPC gói B Hóa dầu Long Sơn	9.377.553.084	-
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng áng-Quảng Trạch	24.005.123.311	21.943.926.642
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - Nghi Sơn 2	-	82.227.900.000
- Các khách hàng khác	11.557.386.635	894.401.154
Cộng	**251.381.429.180**	**295.571.236.136**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	118.604.555	6.591.780.981	6.703.560.669	6.824.867
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	74.166.353.948	74.166.353.948	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	107.945.924	122.352.187	230.298.111	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.096.024.096	3.096.024.096	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	993.170.726	7.641.935.352	8.492.006.288	143.099.790
Cộng	**1.219.721.205**	**91.618.446.564**	**92.688.243.112**	**149.924.657**
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	17.594.995.343	-	113.285.324	17.708.280.667
Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	250.166.764	-	-	250.166.764
Thuế xuất nhập khẩu	1.743.892.812	13.696.393.763	13.696.393.763	1.743.892.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.109.599.192	16.815.805.360	16.294.855.028	15.588.648.860
Thuế thu nhập cá nhân	37.647.357	2.968.622.250	3.275.069.314	344.094.421
Cộng	**35.736.301.468**	**33.480.821.373**	**33.379.603.429**	**35.635.083.524**

17. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	-	482.572.157.928
- JGCS CONSORTIUM (Dự án Lọc dầu Nghi Sơn)	3.059.310.860	3.059.310.860
- Dự án NM nhiệt điện Vũng áng	113.667.365.179	113.667.365.179
- Công trình nhiệt điện Thái Bình 2	91.809.048.032	95.729.436.410
- Công trình nhiệt điện Nghi Sơn 2	87.390.128.579	3.624.098.037
- C.trình Điện Uông Bí mở rộng-BQL DA Nhiệt điện1	5.829.889.593	7.765.973.199
- PJSC Taganrog Boiler-Making Works - TKZ	9.347.532.525	15.312.745.353
- Ban QLDA ĐTXD Nhà Quốc hội & HT Ba Đình (mới)	-	17.704.523.119
- Công trình thuỷ điện Hủa Na	6.618.988.250	6.618.988.250
- Công trình Chế tạo thép BCA - BQL dự án 239/05	8.682.696.428	8.682.696.428
- Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La	1.134.098.941	16.912.136.965
- Công trình Xi măng Tân Thắng	-	11.680.646.104
- DA Phân đạm A/U Brunei	24.857.394.523	35.917.031.364
- Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	-	24.863.569.839
- Trạm 500kV Dốc Sỏi và Pleiku 2	18.204.836.434	22.170.372.576
- Dự án Hangar A75	10.654.726.526	10.654.726.526
- BQLDA các công trình điện Miền Bắc (trạm Phú Thọ)	6.901.938.014	6.901.764.068
- Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	-	8.138.104.997
- Ban dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	28.003.163.456	-
- Trích trước chi phí phải trả khác	52.928.677.047	32.948.643.582
Cộng	**469.089.794.387**	**924.924.290.784**

18. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	***46.965.633.647***	***35.055.397.115***
Kinh phí công đoàn	1.257.006.722	1.198.934.059
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	952.823.499	784.173.205
Phải trả về cổ phần hóa	200.000.000	200.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.555.803.426	32.872.289.851
b) Dài hạn	***883.626.839***	***918.582.854***
Nhận ký cược, ký quỹ	883.626.839	918.582.854
Cộng	**47.849.260.486**	**35.973.979.969**

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Số dư nợ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số dư nợ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**1.192.730.816.303**	**1.192.730.816.303**	**3.491.412.023.138**	**3.177.342.681.394**	**878.661.474.559**	**878.661.474.559**
+ Vay ngắn hạn						
- BIDV - CN SGD 1	901.575.083.696	901.575.083.696	1.923.097.384.890	1.737.195.364.777	715.673.063.583	715.673.063.583
- BIDV - CN Thái Hà	4.797.032.046	4.797.032.046	38.424.935.020	42.273.902.974	8.646.000.000	8.646.000.000
- TPBANK - CN Thăng Long	282.978.019.161	282.978.019.161	1.526.509.021.828	1.393.419.892.243	149.888.889.576	149.888.889.576
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả						
- Cty cho thuê tài Chính TNHH BIDV-SUMI TRUST CN Hà Nội	146.406.400	146.406.400	146.406.400	146.406.400	146.406.400	146.406.400
- Cty cho thuê tài Chính - NH Vietcombank	3.234.275.000	3.234.275.000	3.234.275.000	4.307.115.000	4.307.115.000	4.307.115.000
b) Dài hạn	**1.873.348.700**	**1.873.348.700**	**-**	**3.380.681.400**	**5.254.030.100**	**5.254.030.100**
+ Nợ thuê tài chính dài hạn						
- Cty cho thuê tài Chính TNHH BIDV-SUMI TRUST CN Hà Nôi	256.211.200	256.211.200		146.406.400	402.617.600	402.617.600
- Cty cho thuê tài Chính - NH Vietcombank	1.617.137.500	1.617.137.500		3.234.275.000	4.851.412.500	4.851.412.500

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**797.261.040.000**	**-**	**41.812.360.000**	**69.272.368.049**	**908.345.768.049**
Lãi trong năm trước	-	-	-	62.935.648.625	62.935.648.625
Phân phối lợi nhuận	-	-	8.939.150.000	(17.993.650.000)	(9.054.500.000)
Chia cổ tức 2018	-	-	-	(31.890.441.600)	(31.890.441.600)
Số dư cuối năm trước	**797.261.040.000**	**-**	**50.751.510.000**	**82.323.925.074**	**930.336.475.074**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	21.314.287.954	21.314.287.954
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	18.880.690.000	(29.011.560.000)	*(10.130.870.000)*
Giảm lợi nhuận các kỳ trước do thay đổi chính sách (ii)	-	-	-	(6.562.030.447)	*(6.562.030.447)*
Chia cổ tức 2019 (*)	-	-	-	(31.890.441.600)	*(31.890.441.600)*
Số dư cuối kỳ	**797.261.040.000**	**-**	**69.632.200.000**	**36.174.180.981**	**903.067.420.981**

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	18.880.690.000	đồng
- Trích qũy thưởng người QLDN, KSV	585.450.000	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.545.420.000	đồng
- Chia cổ tức bằng tiền	31.890.441.600	đồng
+ Chia bằng tiền	*31.890.441.600*	*đồng*
Cộng	**60.902.001.600**	đồng

(ii) Ngày 24/06/2020, Chính phủ ban hành Nghị định 68/2020/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/07/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Trên cơ sở Nghị định 68/2020/NĐ-CP, Tổng công ty Lắp máy Việt Nam-CTCP đã xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung cho giai đoạn từ 2017-2019 đối với phần chi phí lãi vay không được trừ. Việc xác định này làm giảm lợi nhuận chưa phân phối các năm trước chuyển sang.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2020	01/01/2020
Vốn góp của Nhà nước	780.324.040.000	780.324.040.000
Vốn góp của cổ đông khác	16.937.000.000	16.937.000.000
Cộng	**797.261.040.000**	**797.261.040.000**

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	14.389.306,07	20.712.714,96
- EUR	2.674,83	6.452,02

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu hoạt động xây lắp	4.627.693.546.140	5.428.476.792.554
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khác	157.476.980.081	152.277.196.338
Cộng	**4.785.170.526.221**	**5.580.753.988.892**

2. Giá vốn hàng bán	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn hoạt động xây lắp	4.452.153.252.920	5.220.082.859.150
Giá vốn hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	159.091.781.825	152.383.511.446
Cộng	**4.611.245.034.745**	**5.372.466.370.596**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.005.878.472	57.665.874.564
Thu nhập từ bán các khoản đầu tư	-	244.402.812.552
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.804.777.500	7.826.375.000
Lãi trả chậm	3.975.939.052	3.138.819.381
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.936.915.443	17.613.110.120
Cộng	**75.723.510.467**	**330.646.991.617**

4. Chi phí tài chính	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền vay	87.757.605.280	71.702.609.113
Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.833.537.439	12.251.754.322
Dự phòng giảm giá Đầu tư, lãi vay	35.242.497.025	91.610.875.358
Chi phí tài chính khác	135.875.165	2.056.434.997
Cộng	**146.969.514.909**	**177.621.673.790**

5. Thu nhập khác	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	4.059.635.634	413.838.173
Thu nhập từ hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây lắp	-	34.974.638.456
Thu nhập khác	699.395.736	1.502.177.150
Cộng	**4.759.031.370**	**36.890.653.779**

6. Chi phí khác	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí khác	124.829.171	662.118.290
Cộng	**124.829.171**	**662.118.290**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2020	Năm 2019
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.826.735.054	76.552.542.191
Lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh	*30.200.752.651*	*73.695.782.565*
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản	*1.625.982.403*	*2.856.759.626*
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế HĐ SXKD, Đ/c tăng chi phí	*5.486.377.500*	*9.225.919.416*
Cộng: Chi phí lãi vay không được trừ	*18.419.165.343*	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ của HĐ SXKD	*7.121.112.607*	*757.845.054*
Trong đó: Chênh lệch tạm thời tính thuế	-	*5.008.800.000*
- Thu nhập chịu thuế	51.880.635.504	73.093.267.829
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	*51.268.874.567*	*70.236.508.203*
Thu nhập từ BĐS chịu thuế suất 20%	*611.760.937*	*2.856.759.626*
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**10.376.127.100**	**14.618.653.566**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, Bảng kết quả kinh doanh lũy kế năm 2020 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DELOITTE Việt Nam. Số liệu so sánh kết quả kinh doanh Quý IV năm 2020 là số liệu của Báo cáo tài chính Quý IV năm 2019.

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LẠI VIỆT TÂN	TÔ PHI SƠN	LÊ VĂN TUẤN